

Số: 196 /NQ-HĐND

Tân Uyên, ngày 17 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
KHÓA III, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Tân Uyên (nay là thành phố Tân Uyên);

Căn cứ Nghị quyết số 282/NQ-HĐND ngày 02/11/2021 của HĐND thành phố về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Thông báo số 5020/TB-HĐTĐ ngày 16/11/2023 của Hội đồng thẩm định về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của 08 huyện, thị xã, thành phố: Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Bến Cát, Bàu Bàng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên, Dầu Tiếng;

Xét Tờ trình số 3562/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

QUYẾT NGHỊ:



Điều 1. Hội đồng nhân dân thành phố thống nhất thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Gồm các nội dung sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp: 9.514,36ha trong đó các chỉ tiêu cụ thể:

- Đất trồng lúa: 704,45ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 721,88ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 7.893,16ha.
- Đất rừng sản xuất: 48,59ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 114,24ha.
- Đất nông nghiệp khác: 32,03ha.

2. Đất phi nông nghiệp: 9.661,36ha.

- Đất Quốc phòng: 5,89ha.
- Đất an ninh: 14,93ha.
- Đất khu công nghiệp: 1.947,68ha.
- Đất cụm công nghiệp: 273,43ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: 135,41ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2.273,89ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 114,42ha.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 2.041,86ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 8,95ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 50,3ha.
- Đất ở tại nông thôn: 105,28ha.
- Đất ở tại đô thị: 1.944,62ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 19,39ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,22ha.
- Đất tín ngưỡng: 29,82ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 641,36ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 51,9ha.

3. Đất chưa sử dụng: 0,0ha.

(Kèm theo phụ lục diện tích và cơ cấu các loại đất năm 2024)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tân Uyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch được phê duyệt.

Điều 3.

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Đề nghị UBNDTTQVN thành phố và các tổ chức thành viên căn cứ chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Tân Uyên khóa III, kỳ họp thứ tám (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND Tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (ứng cử ở Tân Uyên);
- TT Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBNDTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã – phường;
- Ban biên tập Website thành phố;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Trí



Phụ lục: Diện tích và cơ cấu các loại đất năm 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 196/NQ-HĐND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Tân Uyên)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng ước thực hiện năm 2023 (ha)	Kế hoạch năm 2024	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		19.175,72	19.175,72	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.531,53	9.514,36	49,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	961,14	704,45	3,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>105,90</i>	<i>94,90</i>	<i>0,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	853,43	721,88	3,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.470,07	7.893,16	41,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,59	48,59	0,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	145,96	114,24	0,60
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,33	32,03	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.644,19	9.661,36	50,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,89	5,89	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	9,23	14,93	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.751,99	1.947,68	10,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	273,43	273,43	1,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,22	135,41	0,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.304,69	2.273,89	11,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	114,42	114,42	0,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.618,88	2.041,86	10,65
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	998,21	1.257,70	6,56
-	Đất thủy lợi	DTL	50,87	210,11	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,11	11,76	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	100,65	100,65	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	87,44	87,50	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	188,81	188,81	0,98
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,31	20,13	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,94	8,94	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,99	3,99	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,30	15,50	0,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	120,28	118,81	0,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	17,33	17,33	0,09



STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng ước thực hiện năm 2023 (ha)	Kế hoạch năm 2024	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,95	8,95	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,51	50,30	0,26
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	98,89	105,28	0,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.555,27	1.944,62	10,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,87	19,39	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,94	2,22	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	29,82	29,82	0,16
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	641,36	641,36	3,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,82	51,90	0,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

